

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Duyên phúc

Bản án số: 70/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15-9-2025
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm.
- Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền;
2. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trần Long - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 539/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 200/2025/QĐ-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1985 (số căn cước công dân 089085027422, ngày 28/5/2025); địa chỉ: số D, tổ A, ấp K, xã C, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: số F, Nhà trọ Dương Ngọc L, tổ A, ấp B, xã P, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1991 (số căn cước công dân 087191009314, cấp ngày 31/8/2021); địa chỉ: số D, tổ A, ấp K, xã C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Duy T trình bày:

Ông T và bà L1 do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C (nay là xã C). Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Tú S, sinh ngày 28/7/2012 và Nguyễn Ngọc Tố T1, sinh ngày 06/9/2018. Hiện tại, các cháu đang sống cùng với ông T.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong tiền bạc, bà L1 không chăm lo cuộc sống gia đình. Cả hai không còn sống chung với nhau từ tháng 5/2025 đến nay.

Nhận thấy tình cảm không còn nên ông T yêu cầu ly hôn với bà L1; yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Nguyễn Duy T có đơn xin xét xử vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L1.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Duy T đối với Nguyễn Ngọc Tố T1, sinh ngày 06/9/2018 và Nguyễn Ngọc Tú S, sinh ngày 28/7/2012, bà L1 không phải cấp dưỡng nuôi dạy các con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Duy T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Trúc L1, bà L1 cư trú trên địa bàn xã C, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Duy T, bà Nguyễn Thị Trúc L1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng ông T có đơn xin vắng mặt, bà L1 vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà L1 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông Nguyễn Duy T khai, ông T và bà L1 do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã K (nay là xã C) vào năm 2011 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông T xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống liên quan đến vấn đề tài chính, bà L1 không chăm lo cho cuộc sống gia đình và không còn sống chung với nhau từ tháng 05/2025 cho đến nay, không giữ mối liên lạc với nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, ông T và bà L1 bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên xảy ra cãi vã nhau, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ tháng 5/2025 đến nay. Mặc khác, bà L1 cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu ly hôn của ông T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông T và bà L1 là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà L1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Tú S, sinh ngày 28/7/2012 và Nguyễn Ngọc Tố T1, sinh ngày 06/9/2018. Ông T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung.

Xét thấy, các cháu T1 và cháu S hiện đang sống cùng với ông T, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Đồng thời, Tòa án tiến hành ghi nhận nguyện vọng của cháu S thì cháu có nguyện vọng sống cùng với ông T khi cha, mẹ ly hôn. Riêng đối với cháu T1, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cháu T1 chưa đủ tuổi để ghi nhận ý kiến, đến ngày Tòa án mở phiên tòa cháu đã hơn 7 tuổi nhưng ông T có ý yêu cầu xét xử vắng mặt nên không tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu T1 được. Mặc khác, bà L1 không có ý kiến về yêu cầu nuôi con của ông T, cháu S và cháu T1 sống gắn bó với nhau từ nhỏ. Vì vậy, để các cháu có cuộc sống ổn định, phát triển tốt về thể chất và tinh thần nên Hội đồng xét xử giao các cháu cho ông T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo các Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, ông T không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà L1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy T.
 - Về hôn nhân: Ông Nguyễn Duy T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Trúc L1.
 - Về con chung: Ông Nguyễn Duy T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Tố T1, sinh ngày 06/9/2018 và Nguyễn Ngọc Tú S, sinh ngày 28/7/2012. Bà Nguyễn Thị Trúc L1 không phải cấp dưỡng nuôi dạy các con chung.
- Ông Nguyễn Duy T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị Trúc L1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.
- Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Duy T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024815 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11) cấp ngày 16 tháng 6 năm 2025. Ông Nguyễn Duy T đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị Trúc L1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Ông Nguyễn Duy T, bà Nguyễn Thị Trúc L1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- UBND xã Chợ Mới (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm